

Trẻ đường phố tại thành phố Hồ Chí Minh

TIMOTHY W.BOND

Báo cáo này xin ưu ái đề tặng các trẻ bụi đời tại thành phố Hồ Chí Minh đặc biệt những em mà tôi đã quen thân. Hy vọng rằng bằng cách này hay cách khác, nó sẽ đem lại một điều gì đó tích cực cho các em.

MỞ ĐẦU

Các tài liệu dùng để viết báo cáo này đã được thu thập trong hơn 6 tháng, từ tháng 1 đến tháng 6 năm 1992. Chúng bao gồm: - những tiếp xúc thường xuyên và gần gũi với trẻ bụi đời ngay trên đường phố hoặc trong các trung tâm nuôi dạy trẻ lang thang hoặc phạm pháp; - một cuộc phỏng vấn 200 trẻ em; - những cuộc viếng thăm các dự án, các trường và trung tâm nuôi dạy trẻ bụi đời; - những cuộc thảo luận làm việc với cán bộ ngành công an và ngành lao động, thương binh và xã hội; - các số liệu và báo cáo chính thức.

Muốn giúp trẻ bụi đời, dù là mỗi trẻ hay cả nhóm, cũng đều đòi hỏi phải hiểu chúng thật sự cặn kẽ. Mục đích của báo cáo này là cung cấp những hiểu biết ban đầu về trẻ bụi đời, nhằm hỗ trợ những cá nhân hay tổ chức hiện đang làm việc với chúng, hoặc có dự định như vậy Tổ chức Terre des hommes (Lausanne, Thụy Sĩ), người đỡ đầu cuộc nghiên cứu này, xem đây là một công cụ để xúc tiến các hoạt động, và đang công tác với những tổ chức đối tác của Việt Nam để vạch ra mô hình các dự án mà Terre des hommes dự định sẽ hỗ trợ sau này.

MÔ TẢ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

Cuộc nghiên cứu bao gồm 2 giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất xác định và mô tả những khu vực của thành phố có nhiều trẻ bụi đời kiếm sống, đưa ra một hình ảnh chung về cuộc sống của các em ở mỗi khu vực, ghi nhận những dự án giúp đỡ chúng, nếu có. Trong giai đoạn này, điều tra được tiến hành trên 17 khu vực, và thu thập thông tin từ 4 nguồn chính: trẻ bụi đời; công an khu vực và chính quyền địa phương; các tổ chức hoặc cơ quan công tác xã hội; những kết quả nghiên cứu của các điều tra viên.

Cuộc nghiên cứu phân loại ba nhóm trẻ lang thang ngoài đường phố. Nhóm thứ nhất (tôi gọi là nhóm A) là những trẻ em đã rời bỏ gia đình, hoặc không có nhà cửa gia đình gì cả, và ngủ ngoài đường phố. Nhóm thứ hai (nhóm B) là những em ngủ ngoài đường phố cùng gia đình hoặc người bảo hộ. Nhóm thứ ba (nhóm C) là những em có gia đình hoặc người bảo hộ, và (thường là) ngủ tại nhà.

Giai đoạn 2 của cuộc điều tra gồm những tiếp xúc gần gũi hơn với trẻ bụi đời, trước hết là trẻ thuộc nhóm A, ở 7 trong 17 khu vực đã nghiên cứu trong giai đoạn 1. Mẫu điều tra bao gồm 200 trẻ được chọn ngẫu nhiên. Tỷ lệ trẻ nam và nữ khá gần với tỉ lệ thật trên

đường phố. Còn tỉ lệ giữa 3 nhóm A, B và C thì không đúng với tỉ lệ thật, trong đó trẻ nhóm A cao hơn rất nhiều so với 2 nhóm kia, vì nhóm nghiên cứu cho rằng đây là những em có nhiều khó khăn nhất. Cuộc phỏng vấn này nhằm tăng thêm vốn hiểu biết về trẻ bụi đời nói chung, và sau nữa là để tạo điều kiện xây dựng các dự án giúp đỡ dựa trên chính những phát biểu của trẻ đường phố. Mẫu điều tra này đã được soạn thảo sao cho có thể nhận ra ngay khi nào trẻ trả lời không thành thật đối với một số những câu hỏi cơ bản nhất. Chúng tôi vui mừng nhận ra rằng hầu như tất cả không có mâu thuẫn gì cả, điều này cho thấy rõ ràng trẻ đường phố đã thấy không cần phải nói dối. Thời gian dài lâu các điều tra viên đã dành ra để tiếp xúc với trẻ trước khi bắt đầu phỏng vấn cho phép giải thích được tại sao có tới 173 em trong số 200 trẻ có thái độ thân thiện với cuộc phỏng vấn. Chỉ có 7 em có vẻ sợ hãi, không em nào có thái độ thù địch.

Bảng hỏi đã được xây dựng để đề cập đến những chủ đề sau đây:

- số lượng và tuổi tác của trẻ em bụi đời;
- hoàn cảnh gia đình và quan hệ của các em với gia đình;
- công việc và cuộc sống trên đường phố;
- sự trợ giúp của các tổ chức hay cá nhân;
- sức khỏe, các rắc rối và khó khăn;
- tình cảm, nỗi niềm và hoài bão của các em.

Trên tổng số 200 trẻ được điều tra, có 100 em thuộc nhóm A (93 nam, 7 nữ), 50 trẻ thuộc nhóm B (25 nam, 25 nữ), 50 em nhóm C (37 nam, 13 nữ). Tuổi tối thiểu của trẻ dự phỏng vấn không hạn chế, em nhỏ nhất 4 tuổi, kể đến là 7 tuổi, tuổi tối đa là 17. Hai phần ba trẻ được phỏng vấn nằm trong lứa tuổi từ 12-14. Tuổi trung bình của toàn bộ trẻ được phỏng vấn là 13.

MỘT SỐ KẾT QUẢ.

Do khuôn khổ tạp chí, toàn bộ các kết quả và việc phân tích chúng không thể trình bày đầy đủ ở đây. Những kết quả ấy có sẵn cho bất cứ ai muốn tham khảo. Sau đây là một số nét chủ yếu.

1. Hoàn cảnh gia đình và tình cảm với gia đình

Ở cả ba nhóm trẻ, có 36% trẻ được hỏi bị mất cha mẹ hoặc mất một trong 2 người đó. Con số này ở nhóm A là 39%, trẻ nhóm B: 24% và trẻ nhóm C: 42%. Số trẻ mồ côi cha nhiều đến ngạc nhiên (20%). Có lẽ thông tin quan trọng nhất ở đây là số trẻ có cha mẹ kế (hoặc cả hai). Số trẻ cả ba nhóm mà cha mẹ ly dị hoặc ly thân là 20,5%. Số trẻ có cha mẹ kế là 25,5%, ở nhóm A lên tới 36%. Khi những số liệu này được đặt bên cạnh những câu trả lời tiếp theo, ta sẽ thấy rõ là trẻ em ít bỏ nhà đi lang thang hơn nếu như người cha hoặc người mẹ sống với trẻ không bước đi bước nữa.

Đối với trẻ nhóm B, điều đáng ngạc nhiên là sự quan trọng của người mẹ trong cuộc sống của chúng. Giữa các gia đình lưu lạc này (nhóm B) có một tình cảm gắn bó và đoàn kết mạnh mẽ. Có lẽ vì họ luôn có nhu cầu chia sẻ những khổ sở và hiểm nguy của cuộc sống lang thang. Những gia đình sống lang thang nghèo khổ nhất, tuy sống trong điều kiện hết sức khốn cùng và bấp bênh, nhưng nếu giữa cha mẹ con cái còn những mối liên hệ tình cảm chặt chẽ thì họ vẫn ở bên nhau. Vì thế, dù hoàn cảnh nghèo đói cùng cực có thể gây ra hoặc làm tăng thêm tuyệt vọng, xung đột và cuối cùng dẫn đến cảnh gia đình đổ vỡ, nhưng tự bản thân sự nghèo khó chưa phải là nguyên do gây ra sự đổ vỡ đó.

Tôi cho rằng còn một lý do khác khiến trẻ nhóm B gắn bó chặt chẽ với gia đình. Gia đình chính là biểu tượng quyền uy của các bậc cha mẹ, uy quyền này có thể được biểu hiện một cách nhẹ nhàng hoặc vô lý quá đáng. Nếu không có một mái nhà, lập tức uy quyền của bậc cha mẹ (thường là của người cha) bỗng biến mất. Một gia đình ngủ lang thang ngoài đường phố chẳng có cách nào để thực hiện quyền kiểm soát thông thường đối với con cái, và nếu cố làm điều ấy thì thực nực cười.

Vì thế, quan hệ giữa cha mẹ và con cái trải qua một sự thay đổi quan trọng, vì những ràng buộc của gia đình, và sự thống trị tuyệt đối của quyền lực người lớn, vốn được xây dựng trên nền tảng gia đình, không còn tồn tại nữa. Lúc ấy dường như có một mối quan hệ tự do và bình đẳng hơn trước. Và khi trẻ có đóng góp vào thu nhập hàng ngày của gia đình, mà chúng thấy rõ ràng là phải làm như thế, và cha mẹ cũng trông đợi chúng như vậy thì vị trí độc lập của chúng trong gia đình và sự gắn bó của chúng đối với gia đình đương nhiên trở nên ngày càng mạnh hơn.

Với câu hỏi về nghề nghiệp cha mẹ: người ta nhận được con số 36,0% trẻ có mẹ làm nghề bán rong (ở trẻ nhóm A là 29%, trẻ nhóm B: 42%, trẻ nhóm C: 44%). Tiếp theo, 15% trẻ được hỏi nói mẹ chúng thất nghiệp hoặc nội trợ. Các nghề được kể tiếp là: lượm rác, nông dân, lao động phổ thông/ không chuyên nghiệp. Đối với người cha, 13,0% trẻ nói cha chúng đạp xích lô (với trẻ nhóm C, con số này tới 32%). Nông dân, thất nghiệp, lao động phổ thông / không chuyên nghiệp là những nghề thường được nêu ra.

Trả lời câu hỏi: "Em yêu ai nhất trong gia đình?", 43,5% trẻ nêu lên người mẹ (trong đó trẻ nhóm B là 72%). 16,5% trẻ được hỏi nêu lên những người khác trong gia đình, mà trong hơn 50% các trường hợp là anh chị ruột, trong đó người chị gần gũi với trẻ hơn là anh gấp 2 lần. Chỉ có 11,5% trẻ được hỏi nhắc đến người cha của chúng (9% ở trẻ nhóm A, 4% ở trẻ nhóm B và 22% ở trẻ nhóm C).

Đối với trẻ nhóm A tức những em đã rời bỏ gia đình, cuộc nghiên cứu đã nêu lên một loạt các câu hỏi liên quan đến suy nghĩ của chúng về gia đình. 57% từ nhóm này "không bao giờ về thăm cha/mẹ", 24% "thỉnh thoảng" về thăm, 18% thuộc loại "cha đã mất/ không có gia đình/ không biết cha mẹ là ai". Với câu hỏi: "em có muốn trở về nhà không?" 20% trẻ nhóm A trả lời có, nhưng 60% trả lời không. Những lý do không muốn trở về ở nhóm A thường là:

- ghét bố/ sợ hãi/ bị cha/ mẹ kể ruồng rẫy;
- chán/ghét ở nhà;
- sợ bị đánh đập;
- không ai thương/không ai quan tâm;
- nhà nghèo v.v...

2. Cuộc sống trên đường phố

Trên 80% trẻ đã kiếm sống trên đường phố hơn 1 năm. 45% trẻ nhóm A đã kiếm sống trên đường phố từ 3 năm trở lên, trong khi đó tỉ lệ này ở nhóm B và nhóm C lần lượt là 26% và 22%. Không thể giải thích tại sao số tượng trẻ kiếm sống trên đường phố trong thời gian từ 6 đến 12 tháng lại ít như vậy (4,5%). Vì các em không có khái niệm thời gian chính xác lắm, nên các số thống kê cho vấn đề này có sai số khá lớn.

Với câu hỏi: *Tại sao em lang thang ngoài đường phố?*, cuộc nghiên cứu đã nhận được một khung trả lời như sau:

Nhóm	%	
	A	B
Gia đình đổ vỡ/bị bỏ bê, bị cha mẹ/cha mẹ kế/người bảo hộ ngược đãi	40	4
Cha mẹ mất/không có gia đình	10	2
Bị cha mẹ/người giám hộ bỏ rơi	4	2
Gia đình nghèo/phải đi kiếm sống	14	82
Cảm thấy khổ sở/chán ngán/ gia đình có gây gổ	11	2
Đã phạm một lỗi lầm gì đó và sợ xấu hổ không dám về nhà	4	0
Gia đình lang thang/sống ngoài đường phố đi kinh tế mới	4	0
Bạn bè rủ rê/thích sống ngoài phố	12	8
Những lý do khác	1	2

Trẻ nhóm B gặp khó khăn khi trả lời câu hỏi trên, điều này thật dễ hiểu, đa số các em chỉ trả lời: "bởi vì gia đình em sống trên đường phố". Khi so sánh những câu trả lời giữa trẻ nhóm A và nhóm C ta thấy bộc lộ nhiều điều. 82% trẻ nhóm C sống ngoài đường phố để kiếm sống vì gia đình nghèo, trong khi chỉ 14% trẻ nhóm A sinh sống ngoài đường vì gia đình nghèo. Khi trẻ nhóm A được hỏi thêm rằng tại sao đầu tiên các em lại bỏ nhà ra đi, câu trả lời đều phù hợp với các lý do nêu trên, nhưng chính xác hơn. 20 em (20%) nói các em bỏ nhà ra đi vì ghét/sợ người cha/mẹ kế, hoặc bị cha mẹ kế đánh đập ruồng rẫy. 5 em bị cha đánh/đuổi đi; 6 em bị cha mẹ đánh; 5 em nói đơn giản rằng cha mẹ các em đã ly hôn và cả hai người đều đã tái hôn, một em trả lời là mẹ mất còn cha nghiện thuốc phiện. Những trường hợp kể trên bao gồm 37 trên tổng số 40 trường hợp được nêu ra ở cột đầu tiên trong bảng trên. 60% còn lại đưa ra những chi tiết không mấy khác với những lý do đã kể.

Ăn xin và lượm rác ở vỉa hè là hai hoạt động kiếm sống chủ yếu của trẻ (51,2%). Con số này ở nhóm B còn lớn hơn nữa, trên 72% (nếu tính cả trẻ em nữ là 82%). Nghề phổ biến tiếp theo là bán rong (21,1%), con số này trẻ ở nhóm C là 40,9%. Có 76,5% trẻ tham dự phỏng vấn chỉ có một nghề. 9% các em thừa nhận là thỉnh thoảng cũng có móc túi hoặc ăn cắp vặt. Trên thực tế, cuộc khảo cứu của chúng tôi cho thấy tỉ lệ phải lên đến gần 20%.

Mãi dâm cũng là một nghề phổ biến hơn nhiều so với các số liệu thu thập được. Một số trẻ, nhất là các trẻ nam, không muốn nói về việc ấy. Chỉ đến sau khi trả lời xong các mẫu điều tra thì một số trẻ nam mới cho chúng tôi hay là có hoạt động mãi dâm, mặc dù các điều tra viên đã biết điều đó từ trước. Hoạt động mãi dâm của trẻ em nam vẫn còn rất ít, trong khi hoạt động mãi dâm của trẻ nữ thì rất phổ biến.

Từ câu hỏi: "mỗi ngày em kiếm trung bình bao nhiêu?", cuộc nghiên cứu thu được số liệu sau đây: 28% trẻ nói rằng chúng kiếm được dưới năm nghìn đồng một ngày, 51% kiếm

được từ năm nghìn đến mười nghìn đồng, 14,5% trên mười nghìn đồng mỗi ngày. Cần phải nói ngay rằng những con số này chỉ có tính chất ước lượng, vì một mặt thu nhập của các em rất ít khi ổn định, mặt khác câu trả lời của các em cho câu hỏi này không đáng tin cậy lắm. Những nghề có thu nhập cao nhất là móc túi, ăn cắp và mại dâm. Đáng chú ý là những em làm nghề lượm rác thường xuyên kiếm được nhiều tiền hơn những em khác. Đây là một nghề vất vả, đơn điệu và bị coi rẻ nhất, nhưng có lẽ lại là nghề ổn định nhất.

59% trẻ nhóm A phải tự giữ lấy tiền mà chúng kiếm được, 10% trong số chúng nhờ một người bán hàng rong giữ hộ tiền, 15% là một người đàn bà quen, 5% đưa tiền cho người che chở hoặc thủ lĩnh, chỉ có 3% nhờ một người đàn ông quen giữ hộ tiền. 88% trẻ nhóm B và 74% trẻ nhóm C đưa tiền cho mẹ/người giám hộ/gia đình. Trên 80% từ có đưa tiền cho gia đình đều đưa cho mẹ, số 20% còn lại đa số đưa cho cha mẹ nói chung, kể đó là bà, cuối cùng là chị. Chỉ vài em có vẻ tin cậy những người đàn ông trong gia đình. Vì đa số những người bán hàng rong cũng là nữ, nên rõ ràng là đàn ông nói chung không được tin cậy lắm, nhất là đối với từ nhóm A.

3. Trợ giúp của các tổ chức và cá nhân.

80% tổng số trẻ trả lời "không" cho câu hỏi "có cá nhân hay tổ chức nào giúp đỡ em hay gia đình em không?". Hầu hết 20% còn lại nhắc đến một người bán hàng rong hay một người khác trong khu vực thỉnh thoảng có cho em ăn, cho mượn tiền hoặc cho ngủ nhờ. Trên thực tế số trẻ nhận được sự giúp đỡ thì nhiều hơn, thường là dưới hình thức các lớp học đặc biệt, nhưng con số này cũng chỉ dưới 10 tổng số 200 em. Qua những câu trả lời của trẻ và nhận xét của các nhân viên công tác xã hội, có thể thấy rõ rằng từ bụi đời ở thành phố Hồ Chí Minh đang thiếu những giúp đỡ mà chính các em có thể cho là có ích.

4. Khả năng biết chữ/việc học tập.

49% tổng số em được hỏi không biết đọc biết viết. Trong đó thật ngạc nhiên rằng từ nhóm A và C có cùng một tỷ lệ biết chữ (58%), còn các trẻ nhóm B chỉ 30% biết đọc biết viết, ở nhóm A có 3% trẻ đi học, 82% trẻ bỏ học, và 15% chưa bao giờ đi học. Ở nhóm B có 26% trẻ đi học, 36% bỏ học và 38% chưa bao giờ đi học. Ở nhóm C có 30% trẻ đi học, 54% bỏ học, và 16% chưa bao giờ đi học. Trong số 16 trẻ nhóm A và nhóm B có đi học, chỉ có 1 em theo học trường phổ thông. Điều này cho thấy sự cần thiết của việc mở các "lớp học tình thương" cho trẻ nghèo phải kiếm sống. Tiếc thay những lớp học tình thương này, tồn tại trong nhiều khu vực của thành phố, lại thường không thu hút được trẻ nhóm A. Trong số 169 em chưa bao giờ đi học, 74% nói là muốn đi học, và hơn một nửa số em nói rằng thời gian học thích hợp nhất là buổi tối.

5. Sức khỏe, các rắc rối và khó khăn.

Chỉ có không đến 30% các em nói là có đau ốm và hơn 60% các bệnh tật được kể ra là những bệnh thông thường. Mặc dù đây không phải là một khảo cứu nghiêm túc về tình trạng sức khỏe của các trẻ đường phố, song số liệu thu được cho thấy rằng trẻ bụi đời ít bị đau ốm hơn các trẻ khác. Qua sáu tháng tiếp xúc với trẻ, các điều tra viên biết rằng trẻ rất hay bị đứt tay, đứt chân hoặc bị bỏng. Đôi khi các em do không may bị bệnh tật hoặc đau ốm, nhưng thường trẻ nhỏ và yếu hơn bị các em khác hành hạ hay đánh đập, để trừng phạt một tội gì đó, để cảnh cáo đừng xâm phạm vào một lãnh thổ nào đó, hoặc chỉ là để ra oai.

Thương tích của trẻ thường dẫn đến nhiễm trùng, và thường là trẻ cứ để mặc, trừ phi có ai ở gần để giúp đỡ.

"Em có những khó khăn gì trong cuộc sống?" là một câu hỏi đã được cố ý nêu ra một cách mơ hồ, và có lẽ là hơi không công bằng cho trẻ. Vì rất nhiều khó khăn trong cuộc sống được trẻ bụi đời cho là đương nhiên, vì thế được xem là một phần của cuộc sống hàng ngày. Khá nhiều em dường như không biết trả lời câu hỏi này như thế nào. Một số khác lại đưa ra nhiều câu trả lời. Có 43% trẻ nhóm A trả lời là "không có gì" hoặc "không biết", mà đa số trả lời là "không có gì". Tôi tin rằng các em trả lời như vậy chủ yếu là vì muốn tỏ ra mạnh mẽ, điều đó chứng tỏ rõ ràng tính độc lập của trẻ bụi đời. Một số em cho rằng người ta hỏi câu hỏi ấy là vì muốn các em đưa ra những lời than thân trách phận, hoặc vì cho rằng các em sống ngoài các chuẩn mực được chấp nhận nên đương nhiên là phải khổ sở. Không biết điều đó có đúng hay không, nhưng rất ít em chịu thừa nhận như vậy. Có khoảng 30% khác coi việc thiếu sự che chở, hoặc không có chỗ ngủ an toàn, và hoặc sự khó khăn về kinh tế của mình là một vấn đề. Có đến 50% trẻ nhóm B coi việc không có chỗ trú ẩn hoặc không có một mái nhà là mối quan tâm chủ yếu. 10% nói rằng chúng thường xuyên bị đói, và khoảng 10% khác nói về hoàn cảnh nghèo đói của gia đình. 30% trẻ nhóm C trả lời "không" cho câu hỏi này. 26% coi khó khăn chính của mình là sự thất học hoặc không thể tiếp tục việc học, hoặc thiếu thời gian học tập. 26% khác nói đến sự đau yếu của cha mẹ hoặc người giám hộ, hoặc sự nghèo đói của gia đình.

6. Tình cảm, lo lắng và hoài bão.

Cuộc điều tra đã đưa ra câu hỏi "điều gì làm em lo lắng nhất?". Nguy cơ bị thu gom là nỗi lo lắng chủ yếu của 60% trẻ nhóm A, so với 30% trẻ nhóm B và 16% trẻ nhóm C. Tiếp đó, 17% trẻ cả ba nhóm nói không lo lắng gì hoặc không biết. Có 10% trẻ lo rằng cha mẹ hay người giám hộ bị chết hoặc đau ốm (con số này ở trẻ nhóm A là 5%, nhóm B là 10% và nhóm C là 22%).

Ở nhóm B, 80% trẻ tin một người nào đó trong gia đình, trong đó hơn một nửa tin cậy người mẹ, chỉ có 10% đành lòng tin cho người cha. Ở nhóm C, 64% tin vào một người trong gia đình và 28% không tin ai cả. Nhóm A là nhóm trẻ thiếu sự tin cậy nhất: 44% không tin ai và chỉ có 15% tin tưởng vào một người nào đó trong gia đình.

Chúng tôi vẫn nêu với trẻ câu hỏi "em có vui với cuộc sống không?", mặc dù nó thật ngây ngô và hơi bất công với trẻ, vì hẳn là khi trả lời câu hỏi này nhiều em đã dựa vào tình cảm ngay lúc ấy hơn là dựa trên sự đánh giá sâu xa về tâm trạng của mình nói chung. Nó cũng dễ khiến cho các em đưa ra một câu trả lời khẳng định như để thách thức, nhất là đối với trẻ nhóm A, mà trong đó có nhiều em chúng tôi biết đã trải qua nhiều giai đoạn chán nản hoặc buồn khổ. Cho câu hỏi này, 69% trẻ nói "có" (trẻ nhóm A: 72%), 20,5% trẻ nói "không", 10,5% trẻ trả lời "chẳng vui chẳng buồn/khi vui khi buồn". Điều tiếp theo mới có ý nghĩa hơn, khi chúng tôi nêu câu hỏi tại sao thấy vui hoặc tại sao thấy không vui. Phần lớn trẻ nêu lên lý do bạn bè và tự do để trả lời câu hỏi tại sao em thấy vui với cuộc sống. Điều khác biệt giữa trẻ nhóm A với các nhóm khác là khái niệm "tự do" được các em đặt rất nặng. Có một số em diễn tả cùng ý nghĩ này bằng những lời lẽ khác. "Không bị ai đánh mắng/rầy la" thật ra chỉ là một cách diễn tả cụ thể hơn ý tưởng trên mà thôi. Và cũng có thể cho rằng trong câu trả lời "thích cuộc sống trên hè phố" cũng hàm chứa rất nhiều khái niệm tự do. Nếu cộng cả 3 câu trên lại thì có đến 70% trẻ nhóm A coi đây chính là lý do làm cho chúng thấy vui với cuộc sống, trong khi ở nhóm B và C tỷ lệ chỉ là 13% và 18%.

Ở đây có thể có người sẽ hỏi liệu khái niệm tự do của trẻ có phải là một khái niệm tích cực không, hay chỉ là sự giải thoát khỏi sự giam giữ hay đau khổ dưới hình thức này hay hình thức khác? Và người ta cũng có thể hỏi là trẻ có thật sự vui hay tự do như chúng nói không? Tuy nhiên, có một điều mà không ai có thể nghi ngờ ở đây là đa số trẻ bụi đời không sống với gia đình đều coi tự do là một điều rất quan trọng.

Điều mà các em thấy không vui với cuộc sống, trước hết là "nhớ nhà" ở trẻ nhóm A (50% trong số 14 em trả lời câu hỏi này). Ở nhóm B điều không vui nhất của các em là tình trạng lang thang/vô gia cư (9 trong số 14 trẻ nhóm B trả lời câu hỏi), tiếp đó là sự nghèo đói của gia đình (5 trên 14 em trả lời). Ở nhóm C sự nghèo đói là mối quan tâm chủ yếu.

Khi được hỏi "khi lớn lên em dự định làm nghề gì?", 38% trẻ được hỏi nói "không biết". Phần còn lại các em đưa ra rất nhiều nghề nghiệp khác nhau: thợ máy, bán rong, thợ may, hoạt động nghệ thuật, thợ mộc, thợ nề, nghề y, thầy thuốc dân tộc v.v... Trong các dự định về nghề nghiệp của trẻ, có những hoài bão chỉ là ước mơ. Thí dụ, trong số 4 em muốn làm giáo viên có đến 3 em là mù chữ, còn những em muốn làm y tá hay bác sĩ thì nói rằng các em chẳng biết sẽ phải làm gì. Ở đây có một số liệu thú vị là một số trẻ nhóm C có khuynh hướng nghệ thuật (18%). Đây không phải là mơ ước đơn thuần, bởi vì đa số các em đã phát hiện ra là mình có tài. Trong số này có một em biết làm thơ, một em khác rất giỏi nhại tiếng, một em đang học đàn ghi ta, một em múa giỏi, và những em khác có giọng hát hay.

91% trẻ được hỏi đã nói "có" với câu hỏi "em có cần sự giúp đỡ không?". Những việc mà trẻ cần giúp đỡ chủ yếu như sau:

	A		B		C		Cả 3 nhóm	
	%		%		%		%	
Một chỗ ngủ/ một nơi cư trú	28	28	24	48	2	4	54	27.0
Đi học	19	19	14	28	10	20	43	21.5
Giúp đỡ/tìm việc cho cha mẹ/người giám hộ	5	5	9	18	14	28	28	14.0
Học nghề	19	19	3	6	3	6	25	12.5
Có nghề nghiệp	13	13	0	0	8	16	21	10.5
Vốn để buôn bán	8	8	4	8	6	12	8	9.0

Nhu cầu có nơi trú ẩn là một đề tài được trẻ nhóm A và nhóm B nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong cuộc điều tra này, và đó là câu trả lời phổ biến nhất cho câu hỏi nêu trên. Ngược lại, rất ít trẻ thuộc 3 nhóm coi những nhu cầu cơ bản khác như ăn, mặc (và tiền) là những gì mà các em cần giúp đỡ. Điều này có lẽ là do đại đa số các em đã có thể nuôi thân. Người ta thường nói rằng trẻ bụi đời sống chủ yếu cho hiện tại, chứ không nghĩ đến

tương lai. Điều này là không tránh được, vì lối sống của chúng là như thế, nhưng ở đây ta thấy trong những câu trả lời cho câu hỏi trên có hơn 50% là vẫn có ý hướng về tương lai, chứ không phải là mong ước những lợi ích thiết thực trước mắt.

NHỮNG ĐỀ NGHỊ

Tình trạng trẻ bụi đời ở thành phố Hồ Chí Minh không đến nỗi ở mức báo động. Hoặc ít nhất là chưa ở mức báo động, cả về số lượng lẫn về mức độ nghiêm trọng của những hậu quả tai hại đã phá hoại cuộc đời rất nhiều trẻ ở một vài nước khác, nhất là nạn nghiện ma túy và nạn mãi dâm trẻ em.

Nhưng điều này không có nghĩa là vấn đề trẻ bụi đời là không quan trọng, mà ngược lại. Điều này chỉ có ý nghĩa là nếu ngay lúc này ta có những quyết định đúng đắn, và khuyến khích những sáng kiến mới, thì phạm vi và bản chất của những vấn đề đang gây ảnh hưởng đến xã hội nói chung và từng trẻ em nói riêng mà những nước khác đang phải chịu đựng vẫn còn có thể ngăn chặn được.

Đưa ra đề nghị những việc nên tránh thì dễ hơn là đưa ra những giải pháp khác tốt hơn. Nhưng có một điều chắc chắn rằng nhiều cá nhân hoặc tổ chức ở Việt Nam rất quan tâm đến việc thử nghiệm các phương pháp mới trong việc hoạt động với trẻ bụi đời nếu có cơ hội, và cũng có nhiều tổ chức nước ngoài như *Terre des hommes* sẵn lòng giúp đỡ họ.

Những dự án nhỏ dựa trên hoạt động sâu sát ở từng địa phương với những cá nhân, những cộng đồng kém may mắn, đòi hỏi một phương pháp linh hoạt và tổng hợp. Như trong hoạt động với trẻ bụi đời, thì thích hợp nhất là các tổ chức địa phương năng động đã có hoặc đang muốn phát triển trong một lĩnh vực chuyên môn nào đó.

Thật buồn cười nếu ai đó đề nghị một công thức thần kỳ để giải quyết vấn đề trẻ bụi đời Tuy nhiên những dự án thành công nhất đều có những nguyên tắc nhất định hướng dẫn. Những nguyên tắc này xây dựng trên niềm tin rằng sự phát triển của trẻ dựa trên chính bản thân các em, và công việc của những người hoạt động với trẻ là làm sao giúp đỡ các em đối diện với những khó khăn của chính mình và tìm cách tự giải quyết, chứ không phải tìm cách giải quyết đùm các em. Càng đưa ra nhiều lựa chọn và cơ hội để trẻ có thể tự giải quyết các vấn đề của chính mình, thì càng được các em đáp ứng lại một cách tích cực hơn. Và không thể đạt đến điều này bằng sự sợ hãi hay bạo lực được.

Ngược lại dù các dự án này có được hoạch định kỹ càng đến chừng nào đi nữa, thì sự thành công hay thất bại của chúng cũng phụ thuộc vào việc các em có thích ứng và tin cậy những người thực hiện, hoặc được những người này tôn trọng hay không. Riêng với trẻ bụi đời tự lập vô gia cư, vốn đã từng chịu đựng sự đè nén hoặc bỏ rơi của gia đình, lại thêm những gì phải chịu đựng trong cuộc sống ngoài đường phố, nên cá tính và thái độ của chúng bị ảnh hưởng rất nhiều. Nếu tất cả các em có một điểm giống nhau do ảnh hưởng của những hoàn cảnh khác biệt gây ra một ảnh hưởng mạnh mẽ trên hành vi của các em, thì điểm giống nhau đó là ở quyết tâm không để cho ai đụng đến một lần nữa. Đây là lý do tại sao chúng lại cố giữ sự tự do của mình một cách quyết tâm như vậy.

Thay vì xem tính độc lập của trẻ bụi đời như một mối nguy cơ đối với xã hội, ta có thể xem đây là một lợi điểm cho những cố gắng nghiêm túc với trẻ. Các em đã tự quản lý được cuộc sống của chính mình, có thể là theo một cách thức mà công chúng hoặc chính quyền, hoặc thậm chí chính các em không mấy thích thú, nhưng sự tự lập này là một tiềm lực cần được phát triển một cách xây dựng, chứ không phải là một yếu tố tiêu cực cần phải dẹp bỏ.

Tất cả những điều nêu trên cho thấy rằng phương pháp hoạt động với trẻ bụi đời phải là một phương pháp linh hoạt, dựa trên chính mối quan tâm thực sự của các em, hơn là dựa trên đánh giá về hành vi và hoạt động của chúng. Và điều này phụ thuộc vào thái độ và nhiệt tâm của những người tham gia hoạt động, cũng như mối quan hệ của những người này và trẻ. Đây là một công việc hết sức khó khăn, đòi hỏi rất nhiều, nhưng rất thú vị, và quan trọng hơn hết, là cần có thời gian.

Dưới đây là những đề nghị dựa trên kết quả của cuộc khảo cứu của chúng tôi ở thành phố Hồ Chí Minh cũng như những kinh nghiệm đã gặt hái được ở các quốc gia khác:

1. Xem xét lại chính sách thu gom trẻ và những gia đình lang thang nhưng chưa hề phạm pháp, để đánh giá xem chính sách ấy có hiệu quả tích cực hay tiêu cực đối với những trẻ em cũng như những gia đình có liên quan, và đối với việc ngăn chặn sự phạm pháp và việc bảo đảm ổn định xã hội nói chung.

2. Xây dựng một mạng lưới rộng khắp những tổ chức chính quyền và tổ chức quần chúng ở những địa phương nơi nhà chức trách thấy rằng số người sống lang thang trên đường phố gây ra mất trật tự, để thực hiện một chiến dịch hội ý rộng rãi với tất cả những người sống lang thang trong khu vực đó, khuyến khích họ tự do phát biểu những vấn đề và những ý kiến của họ.

Phân tích những kết quả của việc hội ý trên để cùng với các tổ chức chính quyền và tổ chức quần chúng ở địa phương đưa ra những chính sách đáp ứng được một cách sát sao và thực tế nhất những nhu cầu và nguyện vọng mà những người lang thang đã nêu rất những chính sách này vì thế sẽ có nhiều sự ủng hộ của công chúng hơn hiện nay.

3. Dành riêng những trường trại biệt lập cho những thiếu niên phạm pháp mà thôi. Xây dựng một đội ngũ chuyên môn trong các trường trại này, những người có những quan tâm cụ thể và có thể cố vấn cho từng em, đồng thời cung cấp cho trẻ một chương trình giáo dục phổ thông và học nghề cấp tốc trong khi vẫn quan tâm tạo điều kiện cho trẻ phát triển những mối quan tâm và các năng khiếu ngoại khóa. Khuyến khích các nhân viên giữ liên lạc với cha mẹ hoặc người giám hộ của từng em, nhằm mục đích đoàn tụ trẻ với gia đình khi có điều kiện.

Sự giảm bớt số trẻ trong các trường trại do một chính sách như vậy sẽ góp phần giải quyết những chi phí của chương trình nêu trên.

4. Dành ưu tiên tạo điều kiện đào tạo về công tác xã hội cho những nhân viên các trường trại này, và từ đó dành cho ban điều hành và nhân viên các trường trại này nhiều quyền chủ động hơn trong việc phát triển chương trình hoạt động.

5. Khuyến khích và tạo điều kiện thành lập các tổ chức và các dự án tự nguyện của địa phương, nhất là các tổ chức và dự án hoạt động ngay trên đường phố với mục đích giúp đỡ trẻ bụi đời vượt qua các khó khăn của mình và hội nhập trở lại vào xã hội, bằng cách tạo ra những điều kiện và sự ủng hộ về nhân lực cần thiết để đạt được mục tiêu trên. Tương tự như trên, khuyến khích và ủng hộ các sáng kiến của cộng đồng ở các khu vực nghèo đói nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (và các thành phố lớn khác), nhằm giúp đỡ người dân cải thiện cuộc sống của họ cũng như của con cái họ, chủ yếu để ngăn chặn nạn thiếu niên phạm pháp.

6. Giảm bớt các thủ tục rườm rà, các hình thức quan liêu, và nới rộng những quy tắc và luật lệ liên quan đến việc thành lập các chương trình phát triển và nhân đạo nói chung, để tạo điều kiện cho những cá nhân và cộng đồng cần sự giúp đỡ có thể nhận được sự ủng hộ từ các nguồn nhân lực dồi dào sẵn có trong nước.

Người dịch: VŨ THỊ PHƯƠNG ANH.